

Số: *019* /QĐ-UBND

Đông Thái Ninh, ngày *06* tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý I năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG THÁI NINH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài
chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân
xã Đông Thái Ninh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 của UBND xã Đông Thái Ninh *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TC*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- UBNDTTQVN xã;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Vinh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	223.362.000.000	75.288.701.063	33,71
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.092.000.000	388.086.943	18,55
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	26.180.000.000	497.180.281	1,90
3	Thu bổ sung	195.090.000.000	71.298.083.210	36,55
-	Bổ sung cân đối	149.768.000.000	37.443.000.000	25,00
-	Bổ sung có mục tiêu	45.322.000.000	33.855.083.210	74,70
4	Thu chuyển nguồn		3.105.350.629	
	TỔNG SỐ CHI	223.362.000.000	44.581.545.242	19,96
1	Chi đầu tư phát triển	23.800.000.000	349.414.629	1,47
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	196.000.000.000	43.915.650.613	22,41
3	Dự phòng	3.562.000.000	316.480.000	8,88



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	240.112.000.000	223.362.000.000	75.288.701.063	75.288.701.063	31.36	33.71
I	Các khoản thu xã hưởng 100%			388.086.943	388.086.943		
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Lệ phí trước bạ	4.500.000.000	1.350.000.000	308.763.040	308.763.040	6.86	22.87
-	Các loại phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	13.088.000	13.088.000	10.91	10.91
-	Các khoản thu về nhà, đất			14.605.334	14.605.334		
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
-	Thu khác ngân sách	273.000.000	273.000.000	51.630.569	51.630.569	18.91	18.91



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	56.000.000	56.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ						
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			497.180.281	497.180.281		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			269.575.800	269.575.800		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế thu nhập cá nhân	3.430.000.000	1.030.000.000	227.604.481	227.604.481	6.64	22.1
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	Thu Viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			3.105.350.629	3.105.350.629		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.090.000.000	195.090.000.000	71.298.083.210	71.298.083.210	36.55	36.55
-	Bổ sung cân đối	149.768.000.000	149.768.000.000	37.443.000.000	37.443.000.000	25	25
-	Bổ sung có mục tiêu	45.322.000.000	45.322.000.000	33.855.083.210	33.855.083.210	74.7	74.7

ANH T.HUNG



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm			Ước thực hiện quý I			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI	223.362.000.000	23.800.000.000	199.562.000.000	44.581.545.242	349.414.629	44.232.130.613	19,959	1,4681	22,116
1	Trong đó									
1	Chi giáo dục	78.438.000.000		78.438.000.000	15.757.045.040		15.757.045.040			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.277.000.000		1.277.000.000						20,09
3	Chi y tế	11.601.000.000								0
4	Chi văn hóa, thông tin	50.000.000		11.601.000.000	4.250.597.469		4.250.597.469			36,64
5	Chi phát thanh, truyền thanh	261.000.000		50.000.000	5.862.240		5.862.240			11,72
6	Chi thể dục thể thao	30.000.000		261.000.000	27.682.200		27.682.200			10,61
7	Chi bảo vệ môi trường	1.220.000.000		30.000.000	5.000.000		5.000.000			16,67
8	Chi các hoạt động kinh tế	6.108.000.000		1.220.000.000	80.697.279		80.697.279			6,615
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.277.000.000		6.108.000.000	430.059.429	349.414.629	80.644.800			1,32
10	Chi cho công tác xã hội	60.648.000.000		31.277.000.000	7.957.734.087		7.957.734.087			25,44
11	Chi quốc phòng	1.490.000.000		60.648.000.000	15.128.535.150		15.128.535.150			24,94
12	Chi an ninh	90.000.000		1.490.000.000	550.637.648		550.637.648			36,96
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	3.510.000.000		90.000.000	387.694.700		387.694.700			430,8
B	Các nhiệm vụ chi khác			3.510.000.000						0
C	Dự phòng ngân sách	3.562.000.000		3.562.000.000				0		